

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62 /NQ-HĐND

Ba Tơ, ngày 30 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ

KỲ HỌP THỨ 3, KHOÁ XII

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 2874/UBND-NNTN ngày 23/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai chỉ tiêu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Thông báo số 3974/TBTĐ-STNMT ngày 23/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc thông báo kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 20/8/2021 về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm sử dụng đất:

1.1. Ưu tiên dành quỹ đất hợp lý để phát triển các cụm công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ nhằm khai thác các lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện.

1.2. Phát huy và sử dụng có hiệu quả tiềm năng đất đai theo hướng đa dạng hoá, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng diện tích cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; thâm canh kết hợp với mở rộng diện tích bằng tăng vụ và khai hoang. Bảo vệ quỹ đất trồng lúa nước, đảm bảo an ninh lương thực trong huyện; bảo vệ và phát triển rừng.

1.3. Mở rộng và phát triển đô thị phải đi đôi với việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng, giao thông, thông tin liên lạc, năng lượng, cấp thoát nước, y tế, giáo dục đào tạo, nhà ở... Phát triển đô thị phải gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ an ninh, quốc phòng.

1.4. Kết hợp chặt chẽ giữa việc mở rộng các khu dân cư với quá trình cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư cũ; bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá, các công trình kiến trúc có giá trị.

1.5. Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững. Trong nông nghiệp phải gắn đất - nước - khí hậu - cây trồng thành một thể thống nhất; trong các cụm công nghiệp cần phân khu chức năng để có biện pháp xử lý chất thải nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường tiến tới phát triển thành một huyện có nền kinh tế bền vững, môi trường trong sạch.

1.6. Đưa diện tích đất chưa sử dụng vào khai thác sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, phát triển hạ tầng...

2. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tư.

2.1 Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) (6)=(7)-(5)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Tổng diện tích tự nhiên	113.795,69	100,00	113.795,69		113.795,69	100,00
1	Đất nông nghiệp	109.350,38	96,09	109.318,25	-1.143,97	108.174,28	95,06
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	3.863,83	3,53	3.854,39	-109,08	3.745,31	3,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.585,56	3,28	3.576,69	-78,07	3.498,62	3,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.812,84	1,66		1.705,71	1.705,71	1,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.256,60	9,38	10.250,34	-404,25	9.846,09	9,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.350,50	33,24	36.350,02	-80,78	36.269,24	33,53
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	57.052,16	52,17	57.045,70	-604,85	56.440,85	52,18
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	14.125,91	12,92		14.113,91	14.113,91	13,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5,90	0,01	5,89	-0,05	5,84	0,01
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	8,55	0,01		161,24	161,24	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	3.877,57	3,41	3.912,68	1.250,51	5.163,19	4,54
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	6,58	0,17	6,58	104,80	111,38	2,16
2.2	Đất an ninh	1,21	0,03	4,21	-0,72	3,49	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp			30,26	-30,26		
2.4	Đất cụm công nghiệp	5,06	0,13		51,76	51,76	1,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	7,60	0,20		8,80	8,80	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,16	0,24		2,80	2,80	0,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				229,00	229,00	4,44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,00	0,05		162,77	162,77	3,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.556,43	40,14	1.388,52	950,23	2.338,75	45,30
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	684,17	17,64	698,32	109,16	807,48	15,64
-	Đất thủy lợi	585,71	15,11	583,96	58,97	642,93	12,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2,61	0,07	2,61		2,61	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,29	0,14	5,31	1,76	7,07	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	41,70	1,08	41,51	2,28	43,79	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	10,29	0,27	14,06	2,93	16,99	0,33
-	Đất công trình năng lượng	36,84	0,95	39,25	530,60	569,85	11,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,89	0,02	0,88	0,01	0,89	0,02

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)- (5)	(7)	(8)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	5,79	0,15	5,79	44,58	50,37	0,98
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,40	0,01	0,40	4,68	5,08	0,10
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	180,12	4,65		189,07	189,07	3,66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội						
-	Đất chợ	2,62	0,07		2,62	2,62	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,92	0,28		13,28	13,28	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	0,76	0,02		24,05	24,05	0,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	477,10	12,30	501,77	42,97	544,74	10,55
2.14	Đất ở tại đô thị	57,92	1,49	49,93	78,34	128,27	2,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,81	0,33		17,03	17,03	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,88	0,05		2,63	2,63	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	0,15	0,00		0,15	0,15	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.725,00	44,49		1.523,41	1.523,41	29,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,99	0,08		0,88	0,88	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	567,74	0,50	564,76	-106,54	458,22	0,40

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Có phụ biểu kèm theo).

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (Có phụ biểu kèm theo).

2.4. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ, (Có phụ biểu kèm theo).

3. Giải pháp thực hiện

3.1. Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ (đã được phê duyệt), cần thông báo công khai những chỉ tiêu của phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ; đồng thời chỉ đạo các đơn vị, các ngành xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất trong phạm vi quản lý của đơn vị mình, nhằm cụ thể hoá nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ.

3.2. Thực hiện nghiêm túc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ đã được phê duyệt,

nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và đúng quy định của pháp luật.

3.3. Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

3.4. Tạo môi trường thuận lợi về đất đai cho các doanh nghiệp để đầu tư phát triển và sản xuất, kinh doanh ở các lĩnh vực, ngành nghề. Sau khi được tỉnh chấp thuận đầu tư dự án, địa phương có nhiệm vụ giới thiệu địa điểm để nhà đầu tư tổ chức thực hiện dự án.

3.5. Nghiên cứu, tổ chức, triển khai các biện pháp huy động vốn từ quỹ đất để phát triển đô thị, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tăng cường công tác thu, tìm nguồn thu, nuôi dưỡng nguồn thu để đầu tư thực hiện các mục tiêu đã được xác định.

3.6. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

3.7. Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ, nếu có thay đổi về chính sách của nhà nước về đất đai, UBND huyện báo cáo Thường trực HĐND huyện để thay đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ theo quy định hiện hành và tổ chức chỉ đạo thực hiện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban của HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Ba Tơ khóa XII, kỳ họp thứ 3 (*chuyên đề*) thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh; (*báo cáo*);
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc huyện;
- C,P Văn phòng huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đinh Ngọc Vỹ



Phụ biểu 01: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND huyện)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.176,66
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	115,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>83,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	105,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	317,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	81,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	556,95
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>12,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		54,36
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	54,36
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,81

Phụ biểu 02: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Quy hoạch

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND huyện)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	109,52
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	78,86
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	3,54
-	Đất thủy lợi	DTL	1,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	73,67
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Phụ biểu 03: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ (Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ba Tơ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 02/3/2021)

(Kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND huyện)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		113.795,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	109.315,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.862,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.584,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.811,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.258,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.347,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.021,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,90
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.913,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,58
2.2	Đất an ninh	CAN	1,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,73
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.399,29
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,79
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,87
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,34
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,76
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.724,86
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,98
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	566,36
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	
6	Đất đô thị*	KDT	3.206,05